

Toilet soaps, deodorant soaps, etc

☐ Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....

Perfumes, toilet waters and eau de Cologne

☐ Các sản phẩm để tắm hoặc gội (muối, xà phòng, dầu, gel,....)

Bath or shower preparations (salts, foams, oils, gels, etc)

☐ Sản phẩm tẩy lông

Depilatories

☐ Chất khử mùi và chống mùi

Deodorants and anti-perspirants

☐ Các sản phẩm chăm sóc tóc

Hair care products

- Nhuộm và tẩy tóc

Hair tints and bleaches

- Thuốc uốn tóc, duỗi tóc, giữ nếp tóc

Products for waving, straightening and fixing

- Các sản phẩm định dạng tóc

Setting products

- Các sản phẩm làm sạch (sữa, bột, dầu gội)

Cleansing products (lotions, powders, shampoos)

- Sản phẩm cung cấp chất dinh dưỡng cho tóc (sữa, kem, dầu)

Conditioning products (lotions, creams, oils)

- Các sản phẩm tạo kiểu tóc (sữa, keo xịt tóc, sáp)

Hairdressing products (lotions, lacquers, brilliantines)

☐ Sản phẩm dùng cạo râu (kem, xà phòng, sữa,....)

Shaving product (creams, foams, lotions, etc)

☐ Các sản phẩm trang điểm và tẩy trang dùng cho mặt và mắt

Products for making-up and removing make-up from the face and the eyes

☐ Các sản phẩm dùng cho môi

Products intended for application to the lips

☐ Các sản phẩm để chăm sóc răng và miệng

Products for care of the teeth and the mouth

☐ Các sản phẩm dùng để chăm sóc và tô điểm cho móng tay, móng chân

Products for nail care and make-up

☐ Các sản phẩm dùng để vệ sinh bên ngoài

Products for external intimate hygiene

☒ Các sản phẩm chống nắng

Sunbathing products

☐ Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng

Products for tanning without sun

☐ Sản phẩm làm trắng da

Skin whitening products

☐ Sản phẩm chống nhăn da

Anti-wrinkle products

☐ Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ)

Others (please specify)

3. Mục đích sử dụng (Intended use)

Sử dụng trên da để ngăn ngừa hay giảm sự rám nắng (Apply onto skin to prevent or reduce sunburn)

Kháng khuẩn (Anti bacterial)

4. Dạng trình bày (Product presentation(s))

- ☒ Dạng đơn lẻ (Single product)
☐ Một nhóm các màu (A range of colours)
☐ Bảng các màu trong một dạng sản phẩm (Palette(s) in a range of one product type)
☐ Các sản phẩm phối hợp trong một bộ sản phẩm (Combination products in a single kit)
☐ Các dạng khác (đề nghị ghi rõ). Others (please specify)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SẢN XUẤT/ĐÓNG GÓI/XUẤT KHẨU

(Đề nghị đính kèm danh sách riêng nếu như có nhiều hơn một công ty sản xuất/ đóng gói để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh)

PARTICULARS OF MANUFACTURER(S)/ASSEMBLER(S)/EXPORTER

(Please attach in a separate sheet if there are more than one manufacturer/assembler)

5. Tên Công ty sản xuất (Name of manufacturer):

C	Ô	N	G		T	Y		T	N	H	H		K	A	O		V	I	Ê	T		N	A	M		
(K	A	O			V	I	E	T	N	A	M		C	O	.	,	L	T	D)							

Địa chỉ Công ty sản xuất (nước sản xuất) (Address of manufacturer (state country)):

L	Ô		A	1	2		K	H	U		C	Ô	N	G		N	G	H	I	Ê	P				
L	O	N	G		B	Ì	N	H		(	A	M	A	T	A	)		B	I	Ê	N		H	Ò	A
Đ	Ồ	N	G		N	A	I																		
Country							V	I	Ê	T		N	A	M											

Tel: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 9 8 8 Fax: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 7 9 3

6. Tên công ty đóng gói (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Có thể đánh dấu nhiều hơn 01 ô)
(Name of assembler (Please tick accordingly. May tick more than one box)):

☒ Đóng gói chính Primary assembler ☐ Đóng gói thứ cấp Secondary assembler

C	Ô	N	G		T	Y		T	N	H	H		K	A	O		V	I	Ê	T		N	A	M		
(K	A	O			V	I	E	T	N	A	M		C	O	.	,	L	T	D)							

Địa chỉ của công ty đóng gói (Address of assembler (state country)):

L	Ô		A	1	2		K	H	U		C	Ô	N	G		N	G	H	I	Ê	P				
L	O	N	G		B	Ì	N	H		(	A	M	A	T	A	)		B	I	Ê	N		H	Ò	A
Đ	Ồ	N	G		N	A	I																		
Country							V	I	Ê	T		N	A	M											

Tel: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 9 8 8

Fax: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 7 9 3

7. Tên công ty xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp, Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) (Name of exporter (Please tick accordingly. Only apply to imported cosmetic products)):

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại nước xuất khẩu: ☐ Có/Yes ☐ Không/No (Cosmetic product(s) are free sold in the exporting country)

[illegible]

Địa chỉ của công ty đóng gói (Address of assembler (state country)):

[illegible][illegible][illegible]

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THI TRƯỜNG

PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET

8. Tên công ty (Name of company):

C	O	N	G		T	Y		T	N	H	H		K	A	O		V	I	Ê	T		N	A	M		
(K	A	O		V	I	E	T	N	A	M		C	O	.	,	L	T	D	)							

Địa chỉ công ty (Address of company):

L	O		A	1	2	K	H	U		C	O	N	G		N	G	H	I	E	P			
L	O	N	G		B	I	N	H	(	A	M	A	T	A)		B	I	E	N		H	O	A
D	O	N	G		N	A	I																
Country								V	I	E	T	N	A	M									

Tel: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 9 8 8

Fax: 8 4 - 2 5 1 - 3 9 3 6 7 9 3

Số giấy phép kinh doanh/Số giấy phép hoạt động

Business Registration Number/License to Operate Number

3	6	0	0	2	4	6	8	1	1						
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

9. Họ và tên (Name of person):

[illegible]

Tel: 84 - 28 - 38109099 Email: h a s e g a w a . s h o u i c h i @ k a o . c o m

[illegible]

10. Tên công ty nhập khẩu (Name of importer):

[illegible][illegible][illegible]

11. Đề nghị kiểm tra ô sau đây (Please check the following boxes):

I have examined the latest revisions of the Annexes II to VII of the ASEAN Cosmetic Ingredient Listing as published in the latest amendment of the ASEAN Cosmetic Directive and confirmed that the product in this notification does not contain any prohibited substances and is in compliance with the restrictions and conditions stipulated in the Annexes.

5

Danh sách thành phần đầy đủ (Product full ingredient list)

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm - To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

No	Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc sử dụng tên khoa học chuẩn đã được công nhận) <i>Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)</i>	Tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng
1	Water	
2	Cyclopentasiloxane	
3	Zinc Oxide	11,04
4	Alcohol	
5	Ethylhexyl Methoxycinnamate	7,99
6	Lauryl Methacrylate/Sodium Methacrylate Crosspolymer	
7	Dimethicone	
8	Hydrogenated Polyisobutene	
9	Isopropyl Palmitate	
10	Talc	2,94
11	Glycerin	
12	Hydrogen Dimethicone	
13	Titanium Dioxide	0,83
14	Diethylamino Hydroxybenzoyl Hexyl Benzoate	0,75
15	Mica	
16	Bis-Ethylhexyloxyphenol Methoxyphenyl Triazine	0,50
17	PEG-12 Dimethicone	
18	PEG-3 Dimethicone	
19	Polysilicone-9	
20	C30-45 Alkyl Methicone	
21	C30-45 Olefin	
22	Aluminum Hydroxide	
23	Stearic Acid	
24	Methicone	
25	Fragrance	
26	Triethoxycaprylylsilane	
27	BHT	
28	Tin Oxide	
29	Ascorbyl Glucoside	
30	Tocopherol	
31	Phenoxyethanol	0,16
32	o-Cymen-5-ol	0,10
33	CI 77891	0,38

CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong đơn công bố này đạt được tất cả các yêu cầu trong Hướng dẫn Mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;

ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event[1] as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;

iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 08 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2 ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form[2] within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2 ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;

iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;

v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.

5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố chất lượng sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.

 SHOICHI HASEGAWA Hasegawa

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

[Name and Signature of person representing the local company]



Dấu của công ty

[Company stamp]

10/12/2020

Ngày

[Date]

[1] Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm.

As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.

[2] Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm.

Set out in Appendix I to the Guide Manual for the industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products.